

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	23.7%	13.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.10
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

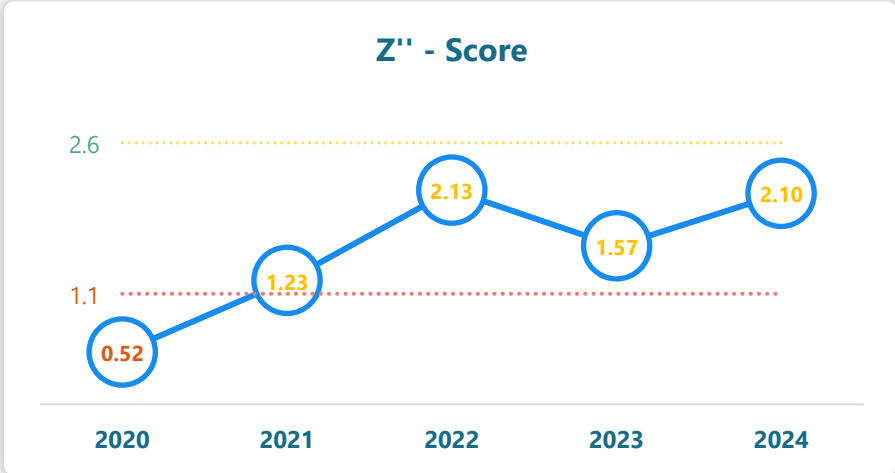
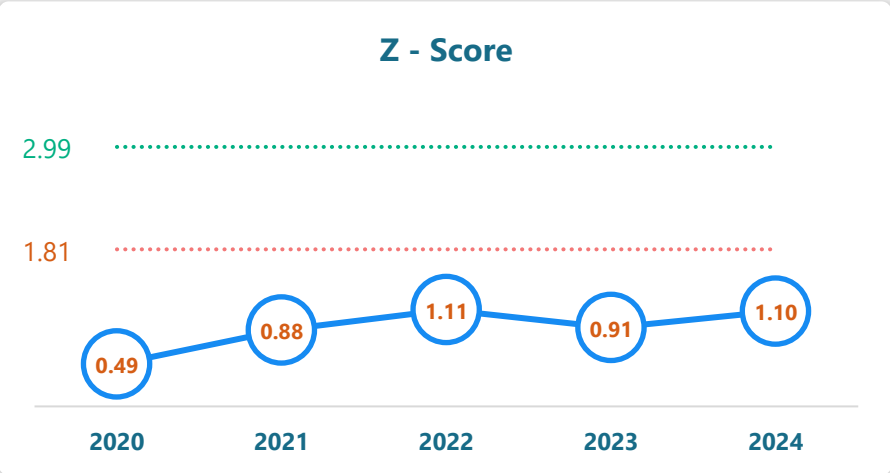
Hệ số nguy cơ phá sản	2.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
5,396		▼ 188
tỷ VNĐ		▼ 3.4%

LN sau thuế	2024	YoY
944		▲ 429
tỷ VNĐ		▲ 83.2%

ROE	2024	+/- YoY
8.1%		▲ 3.3%

ROA	2024	+/- YoY
3.3%		▲ 1.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SJG** năm **2024** đạt **1.10**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.91). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

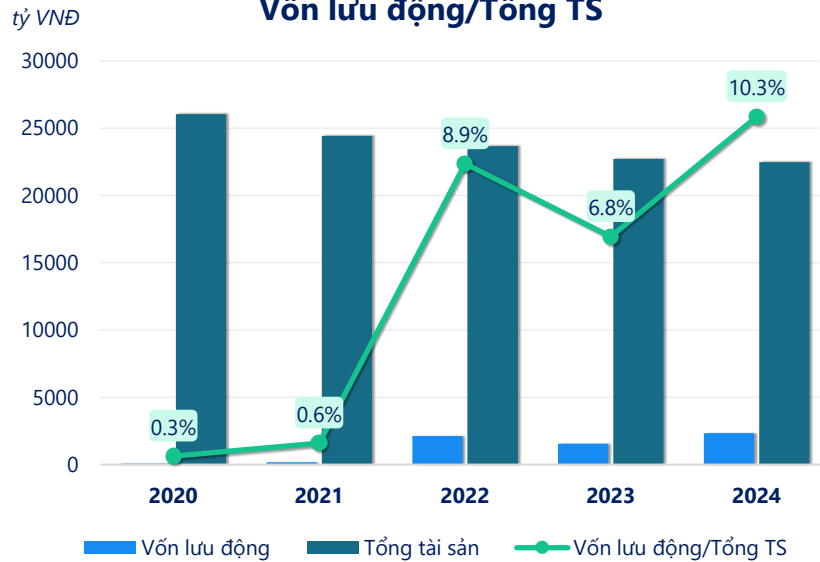
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SJG** năm **2024** đạt **2.10**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **SJG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,396** tỷ đồng **giảm 3.37%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 83.2%** đạt **943.8** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (UPCOM: SJG)

Vốn lưu động/Tổng TS

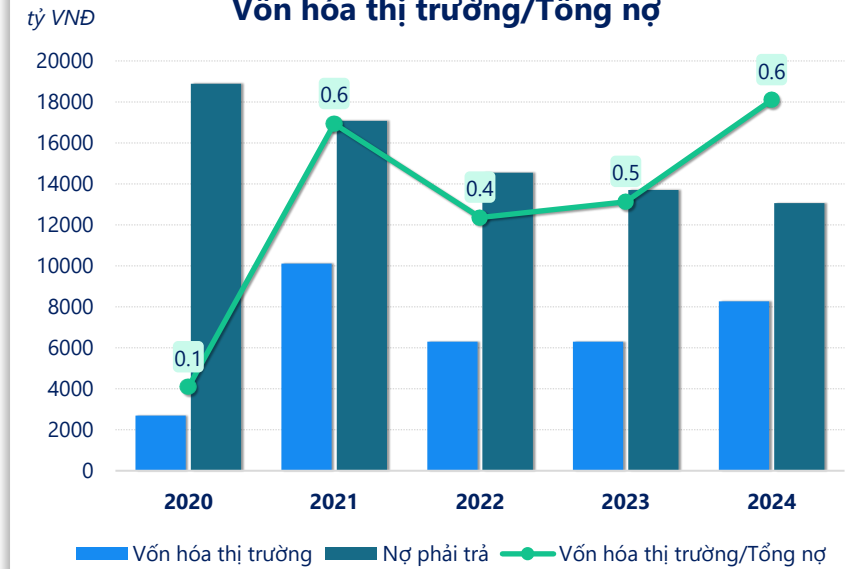


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

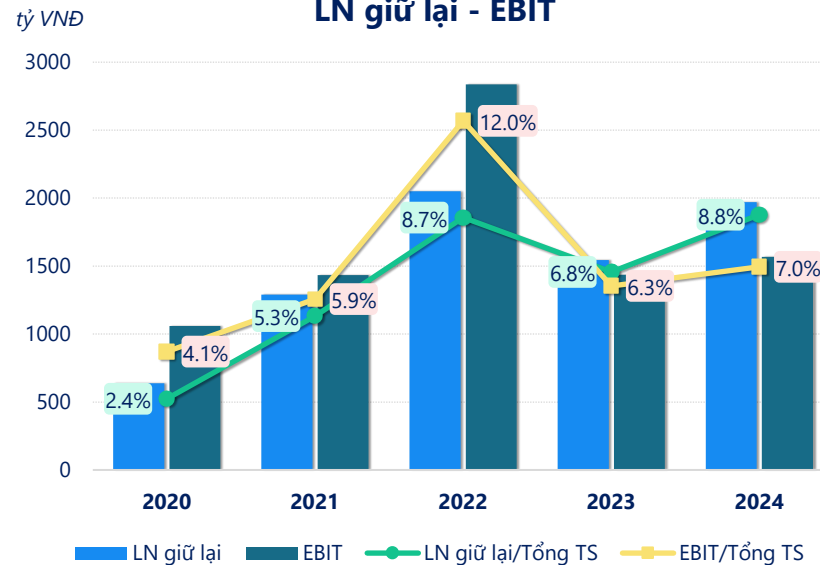
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.63 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

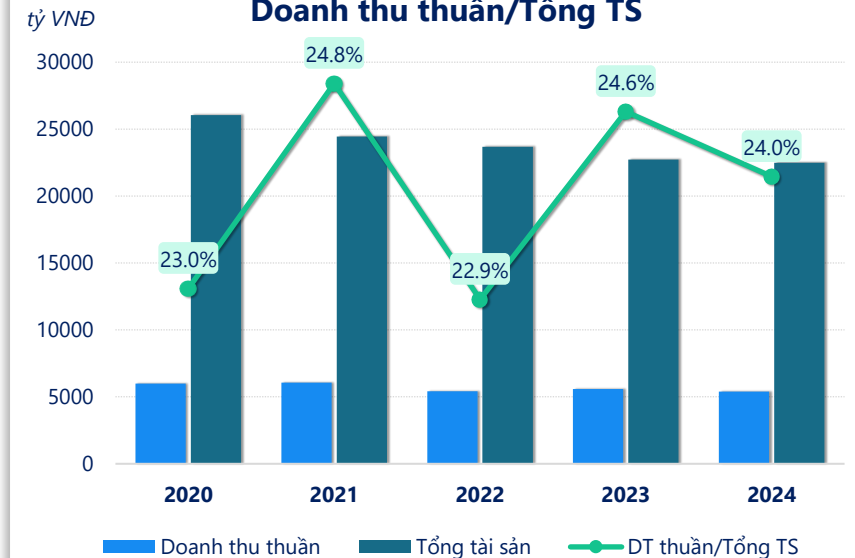
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	22,480	22,726	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	10,904	10,715	1.8%
Tiền và tương đương tiền	1,716	1,548	10.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,041	1,771	15.3%
Phải thu ngắn hạn	5,186	5,296	-2.1%
Hàng tồn kho	1,742	1,856	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	219	244	-10.2%
Tài sản dài hạn	11,576	12,011	-3.6%
Phải thu dài hạn	1,244	1,369	-9.1%
Tài sản cố định	7,069	7,659	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	205	160	28.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,846	2,584	10.1%
Tài sản dài hạn khác	118	165	-28.7%
Lợi thế thương mại	93.8	75.0	25.0%
Nợ phải trả	13,061	13,696	-4.6%
Nợ ngắn hạn	8,579	9,175	-6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,508	3,689	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,181	1,191	-0.9%
Nợ dài hạn	4,482	4,521	-0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,655	3,660	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,418	9,029	4.3%
Vốn chủ sở hữu	9,418	9,029	4.3%
Vốn điều lệ	4,495	4,495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,000	6,064	5,428	5,584	5,396
Giá vốn hàng bán	4,602	4,635	3,756	4,408	4,099
Lợi nhuận gộp	1,398	1,429	1,672	1,175	1,296
Doanh thu HĐTC	217	227	3,557	572	498
Chi phí TC	867	756	905	894	691
Chi phí lãi vay	801	719	661	742	488
LN trong công ty LKLD	9.80	142	277	263	460
Chi phí bán hàng	4.97	1.59	0.09	0.10	0.11
Chi phí QLDN	472	330	2,359	405	471
LN thuần từ HĐKD	281	711	2,242	712	1,092
Lợi nhuận khác	-22.7	2.92	-66.1	-17.2	-12.2
LN trước thuế	258	714	2,176	694	1,079
Lợi nhuận sau thuế	179	589	1,817	515	944
LNST của CĐ cty mẹ	7.52	362	1,521	432	747

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	931	1,304	413	1,020	1,561
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	320	2,537	1,321	-321
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-980	-1,530	-2,668	-1,552	-1,087
Tiền đầu kỳ	467	380	473	759	1,548
Lưu chuyển tiền thuần	-86.4	93.8	283	789	154
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-1.46	2.97	0.79	14.3
Tiền cuối kỳ	380	473	759	1,548	1,716